

CTCP Địa ốc First Real (HSX: FIR)

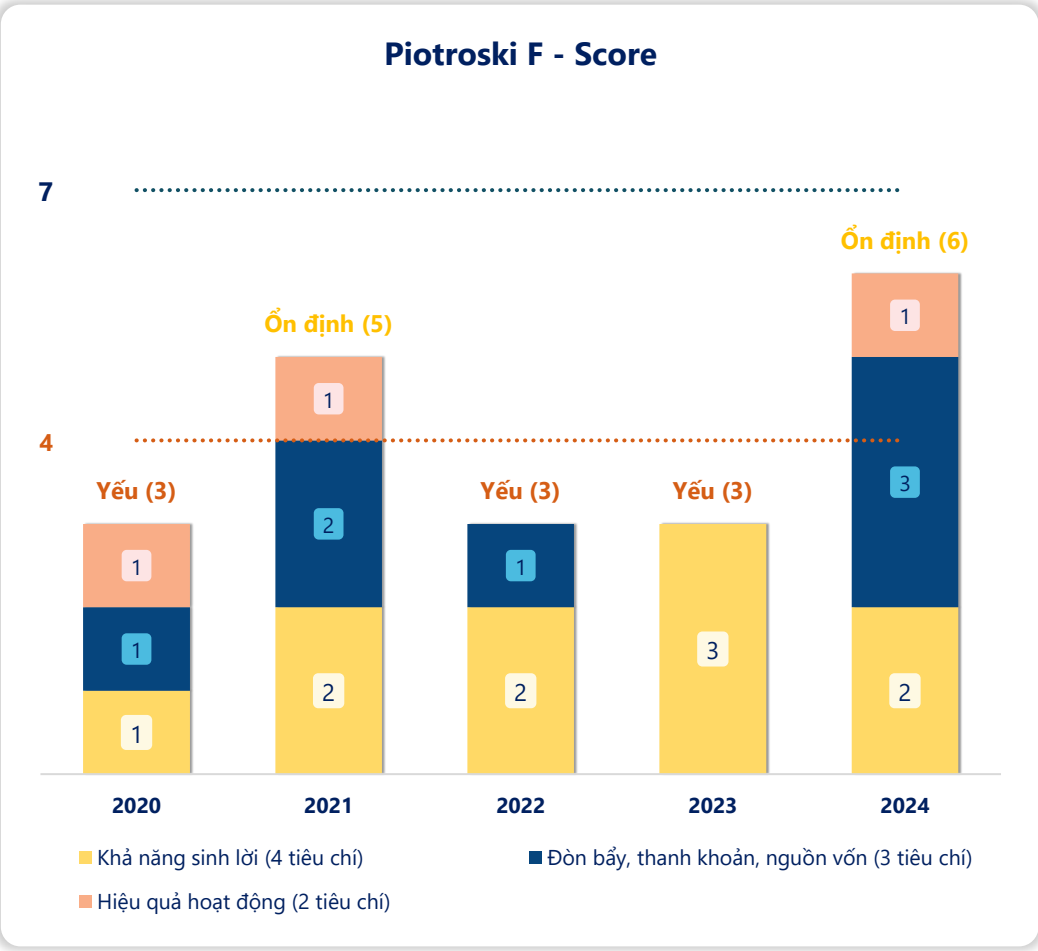
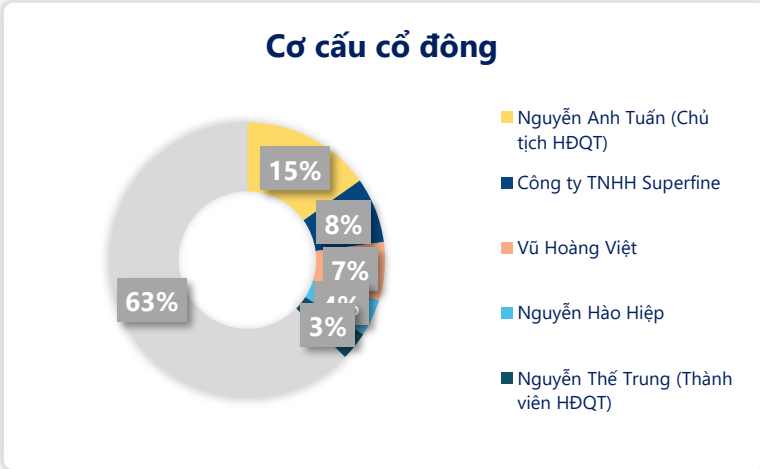
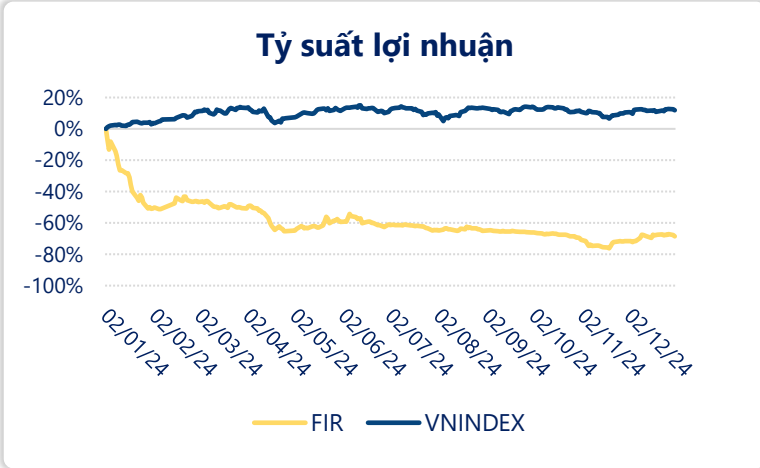
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.6%	-5.7%	-18.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
69.9	YoY
tỷ VNĐ	▼ 98.1
	▼ 58.4%

LN sau thuế	2024
-22.4	YoY
tỷ VNĐ	▼ 36.4
	▼ 260%

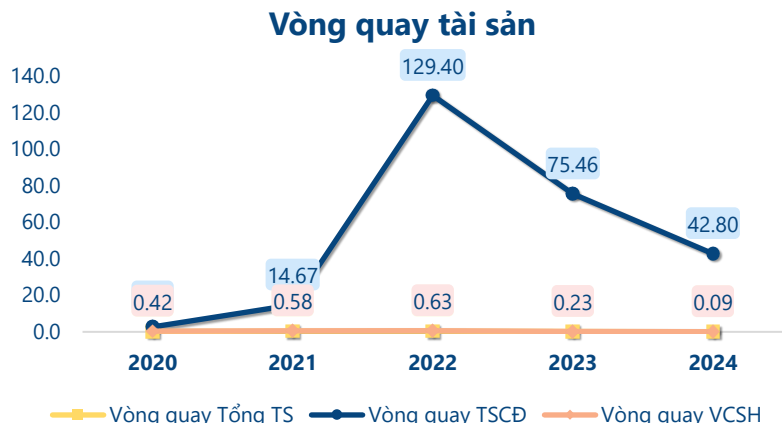
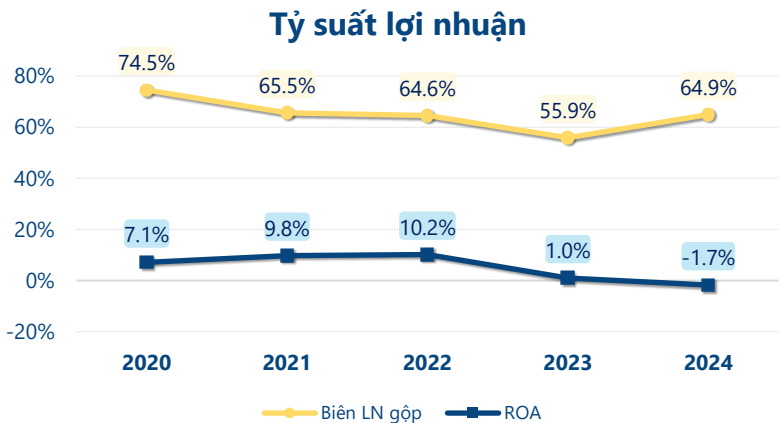
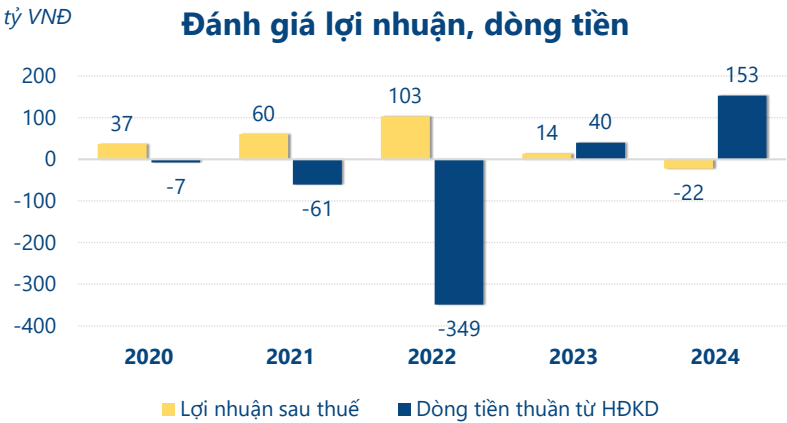


Năm 2024, F-Score của FIR đạt 6/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

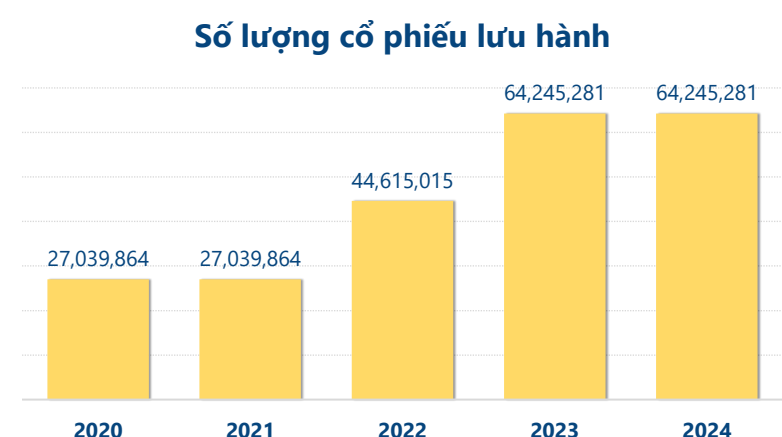
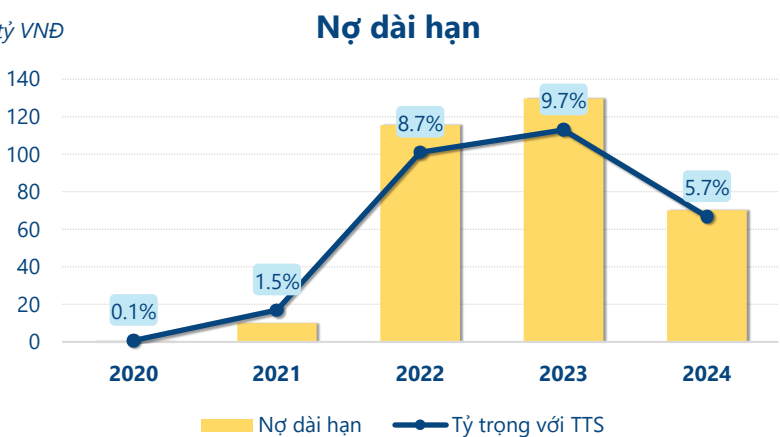
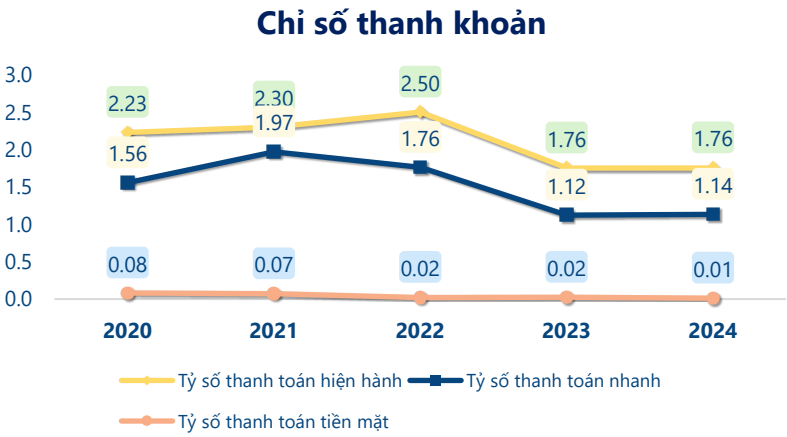
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Địa ốc First Real (HSX: FIR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FIR**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,227	1,340	-8.4%
Tài sản ngắn hạn	753	806	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	5.32	11.0	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	479	503	-4.7%
Hàng tồn kho	266	290	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	2.90	-5.9%
Tài sản dài hạn	474	534	-11.1%
Phải thu dài hạn	152	210	-27.4%
Tài sản cố định	1.39	1.88	-26.1%
Bất động sản đầu tư	57.0	57.6	-0.9%
Tài sản dở dang	51.6	51.3	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	12.0	13.0	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	589	-15.4%
Nợ ngắn hạn	428	459	-6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	261	-38.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.19	1.24	-3.6%
Nợ dài hạn	70.2	130	-45.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.8	122	-48.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	729	751	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	729	751	-3.0%
Vốn điều lệ	642	642	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	150	233	367	168	69.9
Giá vốn hàng bán	38.1	80.2	130	74.2	24.5
Lợi nhuận gộp	112	153	237	93.9	45.4
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	4.80	12.5	0.04
Chi phí TC	3.11	12.2	31.2	51.8	38.8
Chi phí lãi vay	3.11	5.31	31.2	47.5	38.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.04
Chi phí bán hàng	30.4	42.1	44.4	11.4	1.56
Chi phí QLDN	31.1	18.0	30.7	16.7	21.9
LN thuần từ HĐKD	46.9	80.4	135	26.6	-16.8
Lợi nhuận khác	-2.92	-6.46	-5.06	-5.21	-0.26
LN trước thuế	44.0	73.9	130	21.4	-17.0
Lợi nhuận sau thuế	36.9	60.4	103	14.0	-22.4
LNST của CĐ cty mẹ	37.0	60.5	103	14.0	-22.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.23	-60.9	-349	40.1	153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.0	-1.34	-128	-55.8	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.1	64.6	471	15.9	-158
Tiền đầu kỳ	53.6	14.5	16.9	10.9	11.0
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	2.36	-6.02	0.12	-5.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	16.9	10.9	11.0	5.32